

Số: 119/TTr-UBND

Phường Lý Văn Lâm, ngày 18 tháng 12 năm 2025

TỜ TRÌNH

**Về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phường
về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phường Lý Văn Lâm năm 2026
(Sau thẩm tra)**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân phường Lý Văn Lâm

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Ủy ban nhân dân phường kính trình Hội đồng nhân dân phường tại Kỳ họp thứ Tư xem xét, ban hành Nghị quyết về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội phường Lý Văn Lâm năm 2026 như sau:

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Tiếp tục huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh theo hướng bền vững, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của địa phương. Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng giao thông; thúc đẩy chuyển đổi số trong các lĩnh vực. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, cải cách hành chính, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Phát triển toàn diện văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Quản lý chặt chẽ tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững trật tự, an toàn xã hội.

II. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

(1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khoảng 10,5%. Thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 108 triệu đồng.

(2) Cơ cấu kinh tế: Thương mại - dịch vụ chiếm 45,15%, công nghiệp - xây dựng chiếm 53,69%, nông nghiệp chiếm 1,16%.

(3) Diện tích gieo sạ lúa 2.930 ha, trong đó gieo sạ trên diện tích lúa - tôm 680ha; ước năng suất bình quân 5,4 tấn/ha. Tổng sản lượng lúa đạt 15.822 tấn. Diện tích nuôi trồng thủy sản 1.533 ha, trong đó diện tích nuôi tôm 1.453 ha. Tổng sản lượng thủy sản đạt 1.173 tấn (trong đó sản lượng tôm 683 tấn; sản lượng cá 320 tấn; sản lượng thủy sản khác 170 tấn). Phát triển 4.000 con heo và 60.000 con gia cầm.

- (4) Thu ngân sách nhà nước 6 tỷ đồng.
- (5) Chi ngân sách nhà nước 157,967 tỷ đồng.
- (6) Phần đầu giải ngân vốn đầu tư công đạt 100% kế hoạch được giao.
- (7) Tổng số doanh nghiệp thành lập mới 100 doanh nghiệp; số hộ cá thể phát triển lên doanh nghiệp 08 hộ.
- (8) Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 30%.
- (9) Xây dựng nhà đại đoàn kết 05 căn.
- (10) Giảm 01 hộ nghèo và 07 hộ cận nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo còn 0,013%.
- (11) Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đạt khoảng 38%.
- (12) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 68%. Giải quyết việc làm cho khoảng 2.300 người; đào tạo nghề cho 390 học viên; xuất khẩu lao động 10 người.
- (13) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: xây dựng 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2; xây dựng trường tiểu học Phường 8/1 đạt 03/05 tiêu chí đạt chuẩn quốc gia mức độ 1. Công nhận 11.326 gia đình văn hóa; 6.061 gia đình thể thao. Giữ vững 18/18 khóm đạt chuẩn văn hóa.
- (14) Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe 94%. Tỷ lệ người dân có cài đặt ứng dụng Sổ sức khỏe điện tử (vnCare) 50%.
- (15) Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống nước tập trung đạt 100%.
- (16) Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt khoảng 95%.
- (17) Đưa thanh niên lên đường làm nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc và xây dựng, huấn luyện lực lượng dân quân tự vệ đạt chỉ tiêu trên giao.
- (18) Xây dựng phường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự. Phần đầu có ít nhất 05/18 khóm không có ma túy.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Thể chế, cụ thể hóa kịp thời, đầy đủ các chủ trương, đường lối của đảng, các Nghị quyết, Kết luận, Chương trình, Kế hoạch và văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Đảng ủy, Hội đồng nhân dân phường. Tập trung xây dựng và triển khai chương trình, đề án thực hiện các Nghị quyết của Bộ Chính trị¹ bảo đảm tiến độ, chất lượng được giao.

¹Các Nghị quyết của Bộ Chính trị: Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trọng kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 05/4/2025 về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết

2. Khẩn trương rà soát, điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Khai thác hiệu quả và mở rộng không gian phát triển mới; phát triển đô thị làm động lực tăng trưởng; hình thành các vùng tăng trưởng trọng điểm, tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ phường Lý Văn Lâm lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

3. Đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là lĩnh vực thương mại - dịch vụ. Nghiên cứu xây dựng mô hình tăng trưởng mới, gắn với tập trung thực hiện bốn trụ cột phát triển kinh tế về hạ tầng, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, nông nghiệp sạch, dịch vụ và du lịch. Tiếp tục đầu tư hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, công nghệ cao, chuyển đổi số; tạo đột phá trong mô hình nuôi tôm quảng canh; mở rộng mô hình tôm - lúa; đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể theo lĩnh vực. Phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp gắn với phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung. Tăng cường xúc tiến thương mại, phát triển thị trường trong nước, kích cầu tiêu dùng; thúc đẩy phát triển logistics. Khai thác mạnh mẽ các động lực tăng trưởng mới (khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn...).

4. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách nhà nước; quản lý chặt chẽ thu ngân sách nhà nước, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, mở rộng cơ sở thu và chống thất thu thuế, nhất là từ thương mại điện tử, khai thác triệt để nguồn thu từ đất. Triệt để tiết kiệm chi, kiên quyết cắt giảm các khoản chi không cần thiết, nhất là chi thường xuyên; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển. Triển khai quyết liệt các giải pháp cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu; ưu tiên vốn tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên; đồng thời, kiểm soát tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Đẩy mạnh giao dịch không dùng tiền mặt, nhất là trong lĩnh vực hành chính công, y tế, giáo dục, thương mại - dịch vụ.

5. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển; khắc phục các điểm nghẽn, hạn chế để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2026, nhất là các công trình giao thông trọng điểm, hạ tầng nông nghiệp, thủy lợi, các chương trình mục tiêu quốc gia, bảo đảm đầu tư trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả có tính lan tỏa cao, dứt khoát, không dãn trải, manh mún. Tạo điều kiện để các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án xây dựng các khu đô thị trên địa bàn phường, thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh.

6. Triển khai quyết liệt, hiệu quả, đúng thời hạn các nhiệm vụ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị; tăng cường đầu tư tạo đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên các lĩnh vực. Thúc đẩy ứng dụng khoa học - công

nghệ, trí tuệ nhân tạo, năng lượng xanh. Phát triển kinh tế số, chính quyền số, dịch vụ công trực tuyến toàn trình, nâng cao hiệu quả quản trị nhà nước.

7. Tập trung phát triển mạnh kinh tế tư nhân theo Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 05/4/2025 của Bộ Chính trị; cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số PCI. Thực hiện hiệu quả Đề án phát triển kinh tế tập thể, khuyến khích liên kết hợp tác xã - doanh nghiệp, mở rộng sản phẩm OCOP.

8. Chú trọng phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội. Đẩy mạnh phát triển du lịch, tăng cường xúc tiến, quảng bá hình ảnh. Quan tâm bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc. Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, các đối tượng chính sách. Tổ chức thực hiện hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, văn hóa, giảm nghèo, dân tộc thiểu số. Tiếp tục thực hiện hiệu quả các giải pháp nêu trong Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

9. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, có trình độ, năng lực đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; tạo chuyển biến rõ nét về chất lượng giáo dục, đào tạo ở tất cả các cấp học. Nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp; đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động tại địa phương.

10. Thực hiện tốt công tác quản lý đất đai, xây dựng, công tác trật tự đô thị và vệ sinh môi trường trên địa bàn phường; thường xuyên kiểm tra không để tình trạng xây dựng không phép, sai phép, kinh doanh mua bán lấn chiếm lòng đường, vỉa hè, kịp thời xử lý các trường hợp vi phạm. Quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước. Tăng cường quản lý các nguồn tài nguyên khác theo hướng bền vững. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, giảm thiểu thiệt hại và đảm bảo an toàn tính mạng cho người dân; làm tốt công tác thông tin kịp thời về tình hình thời tiết, nguy cơ sạt lở đất, ngập sâu. Chú trọng đầu tư các công trình bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn, tình trạng triều cường, ngập lụt, sạt lở bờ sông, sụt lún đất.

11. Tiếp tục bám sát và triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, xây dựng phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2026. Tiếp tục rà soát, sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, các đơn vị sự nghiệp công lập các cấp trong tỉnh đảm bảo vận hành thông suốt, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

12. Tăng cường công tác giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, phản ánh

kiến nghị; công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao các chỉ số như chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX); chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính (PAPI), Chỉ số sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS); siết chặt kỷ luật, phân cấp gắn trách nhiệm người đứng đầu; kiên quyết không để gián đoạn trong giải quyết các nhiệm vụ, đặc biệt là giải quyết thủ tục hành chính phục vụ tốt người dân, doanh nghiệp góp phần cho tăng trưởng kinh tế của phường. Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, năng lực, thực sự chuyên nghiệp, liêm chính, thực hiện nghiêm trách nhiệm và đạo đức công vụ.

13. Đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội. Tổ chức thực hiện nghiêm túc chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về củng cố, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh. Thực hiện có hiệu quả hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với quốc phòng, an ninh và giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội và đối ngoại.

Ủy ban nhân dân phường kính trình HĐND phường xem xét, ban hành Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phường Lý Văn Lâm năm 2026 (kèm theo phụ lục)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HĐND phường;
- BTT UBMTTQVN phường;
- Các Ban của HĐND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Vện



Phụ lục 1

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026
(Kèm theo Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 18/12/2025 của UBND phường Lý Văn Lâm)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Số sánh (%)	
						ƯTH 2025/ KH 2025	KH 2026/ ƯTH 2025
I	2	3	5	6	7	9 = 6/5	10 = 7/6
I	Các chỉ tiêu về kinh tế						
1	Tổng giá trị sản xuất, giá so sánh	Tỷ đồng		26,763			
	Trong đó: + Nông nghiệp	"		293.45			
	+ Công nghiệp, xây dựng	"		20,919.33			
	+ Dịch vụ	"		5,550.65			
2	Cơ cấu kinh tế (giá thực tế)	%		100	100		
	Trong đó: + Nông nghiệp	"		1.16	1.16		
	+ Công nghiệp, xây dựng	"		54.69	53.69		
	+ Dịch vụ	"		44.15	45.15		
3	Thu, chi ngân sách						
	Thu ngân sách	Tỷ đồng	26.45	26.45	6	100	22.68
	Chi ngân sách	"	22.079	152.308	157.967	689.83	715.46
II	Các chỉ tiêu về xã hội						

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Số sánh (%)	
						ƯTH 2025/ KH 2025	KH 2026/ ƯTH 2025
1	Dân số	Người	49,910	49,910		100	
2	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	7,883	7,883		100	
3	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	15.79	15.79		100	
4	Tỷ lệ lao động ngư nông lâm nghiệp trong cơ cấu lao động	%	35	38	38	108.6	108.6
5	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Triệu đồng	0.86	0.86	0.9	100	104.7
6	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi					
7	Tỷ lệ người dân không dùng tiền mặt	%	75	75	75	100.0	100
III	Các chỉ tiêu về môi trường						
1	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	98	98	100	100	102.04



Phụ lục 2

KẾ HOẠCH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 18/12/2025 của UBND phường Lý Văn Lâm)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh (%)	
						Ư' TH 2025/ KH 2025	KH 2026/ Ư' TH 2025
I	2	3	5	6	7	9 = 6/5	10 = 7/6
A	THỦY SẢN						
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	1,900	1,900	1,173	100	61.7
	Trong đó: Sản lượng tôm	Tấn	1,410	1,410	683	100	48
1.1	Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	170	170	170	100	100
	Trong đó: Tôm khai thác	Tấn					
1.2	Sản lượng nuôi trồng (cá hồ ao)	Tấn	320	320	320	100	100
	Trong đó: Sản lượng tôm nuôi	Tấn					
2	Tổng diện tích nuôi tôm		2,014	2,014	1,533	100	76
	Riêng:						
2.1	Diện tích nuôi tôm luân canh	Ha	572	572		100	0
2.2	Diện tích cá hồ ao	Ha	80	80	80	100	100
2.3	Diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến	Ha	1,362	1,362	1,453	100	107
B	NÔNG NGHIỆP						
1	Diện tích gieo sạ	Ha	2,910	2,930	2,930	100,69	100
1	Sản lượng lúa	Tấn	14,841	15,714	15,822	106	107
2	Đàn heo xuất chuồng	Con	4,000	4,011	4,000	100	100
3	Đàn gia cầm xuất chuồng	Con	60,000	60,095	60,000	100	100

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh (%)	
						ƯTH 2025/ KH 2025	KH 2026/ ƯTH 2025
1	2	3	5	6	7	9 = 6/5	10 = 7/6
C	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
1	Tỷ lệ dân cư sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98	100	100	100	100
2	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới)	%		0.02	0.013	-	-
3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%		0.29	0.24	-	-
4	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	100	100	100	100
5	Tỷ lệ rác thải đô thị và khu, cụm công nghiệp được thu gom xử lý	%	100	100	100	100	100
6	Tỷ lệ thu gom xử lý rác thải sinh hoạt	%	95	95	95	100	100
7	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	100	100	100	100	100
8	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	95	95	95	100	100
D	PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI						
1	Tỷ lệ khu vực sạt lở bờ sông, bờ kênh có biển báo, cảnh báo sạt lở	%	100	100	-	-	-



Phụ lục 3

KẾ HOẠCH CÔNG THƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo: Tờ trình số 19/TTTr-UBND ngày 18/12/2025 của UBND phường Lý Văn Lâm)

TT	Danh mục	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh (%)	
						ƯTH 2025/ KH 2025	KH 2026/ ƯTH 2025
I	2	3	5	6	7	9 = 6/5	10=7/6
A	CÔNG NGHIỆP						
I	Điện khí hóa nông thôn						
1	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia	%	100	100	100	100	100
B	THƯƠNG MẠI						
I	Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn phường	Tỷ đồng		26,763	-	-	-
1	Nông nghiệp - thủy sản	Tỷ đồng		294	-	-	-
2	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng		20,919	-	-	-
3	Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng		5,550	-	-	-
C	PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI						
1	Tỷ lệ các điểm xác định là khu vực xung yếu của hệ thống điện (trạm biến thế, đường dây tải điện và lưới cung cấp) được rà soát, kiểm tra, gia cố nếu cần thiết để kịp thời khắc phục các sự cố do thiên tai gây ra	%	100	100	-	-	-



Phụ lục 4

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 18/12/2025 của UBND phường Lý Văn Lâm)

TT	Danh mục	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh (%)	
						Ư' TH 2025/ KH 2025	KH 2026/ Ư' TH 2025
I	2	3	5	6	7	9 = 6/5	10=7/6
I	Số km đường GTNT xây dựng và sửa chữa trong năm	Km	3	4.2	20	138.83	480
II	Phòng, chống thiên tai						
1	Có biển báo, cảnh báo đảm an toàn đường sông, đường bộ vào mùa mưa bão	%	100	100	100	100	100
2	Tỷ lệ tàu thuyền có trang bị trang thiết bị an toàn như phao cứu sinh, xuồng cứu hộ, đèn chiếu sáng...	%	100	100	100	100	100
III	Xây dựng						
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	90	100	100	100	100.0
2	Tỷ lệ đô thị hóa	%	30	30	30	100	100



Phụ lục 5

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 18/12/2025 của UBND phường Lý Văn Lâm)

TT	Danh mục	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh (%)	
						ƯTH 2025/ KH 2025	KH 2026/ ƯTH 2025
I	2	3	5	6	7	9 = 6/5	10=7/6
A	GIÁO DỤC						
I	Số học sinh có mặt đầu năm	Học sinh					
1	Mẫu giáo	"	848	798	850	94.1	106.5
2	Phổ thông	"					
	- Tiểu học	"	3,731	3,715	3,715	99.6	100
	- Trung học cơ sở	"	1,173	1,173	1,173	100	100
II	Số giáo viên có mặt đầu năm	Giáo viên					
1	Mẫu giáo	"	57	56	56	98.2	100
2	Phổ thông	"					
	- Tiểu học	"	143	141	146	98.6	103.5
	- Trung học cơ sở	"	52	52	52	100	100
B	ĐÀO TẠO						
1	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	65	65	68	100	105
C	Tỷ lệ trường phổ thông (TH, THCS, THPT) sử dụng học bạ điện tử	%	100 (8/8)	100 (8/8)	100 (8/8)	100	100
D	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	0	0	1		100

TT	Danh mục	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh (%)	
						ƯTH 2025/ KH 2025	KH 2026/ ƯTH 2025
I	2	3	5	6	7	9 = 6/5	10 = 7/6
D	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	0	0	0		
	- Tỷ lệ học sinh tiểu học học 02 buổi/ngày	%	100	100	100	100	100
	- Tỷ lệ trường phổ thông (TH, THCS, THPT) sử dụng học bạ điện tử	%	100	100	100	100	100
	- Tỷ lệ trường học có hệ thống nước sạch để uống và nhà vệ sinh tiêu chuẩn	%	100	100	100	100	100
E	PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI TRONG GIÁO DỤC						
1	Tỷ lệ cơ sở giáo dục đưa nội dung GNRRTT-UPBDKH lồng ghép vào chương trình giáo dục, hoạt động ngoại khóa	%	100	100	100	100	100
2	Tỷ lệ cơ sở giáo dục được kiên cố hóa và có khả năng chống chịu và giảm nhẹ trước tác động của thiên tai	%	100	100	100	100	100



(Kèm theo Tờ trình số 119/TT-UBND ngày 18/12/2025 của UBND phường Lý Văn Lâm)

TT	Danh mục	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh (%)	
						ƯTH 2025/ KH 2025	KH 2026/ ƯTH 2025
I	2	3	5	6	7	9 = 6/5	10=7/6
I	Giường bệnh	Giường					
1	Giường trạm y tế thường	"	10	10	10	100	100
II	Dân số	Người	49,910	49,910	-	-	-
III	Số giường bệnh/vận dân	Giường	10	10			
IV	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm còn	%		8.08	8		
V	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95	100.00	100.0	105.3	100
VI	Bình quân số Bác sĩ, Dược sĩ đại học/vận dân	BS, DS					
	- Số bác sỹ bình quân trên 10.000 dân	BS	0,5	0,5	1	100	200
	- Số được sỹ bình quân trên 10.000 dân		0,5	0,5	1	100	200
VII	Phòng, chống thiên tai trong lĩnh vực y tế						
	Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng mở rộng trong thiên tai	%	95	95	95	100	100
VIII	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe	%	90	90,16	94	100,18	104,26
IX	Tỷ lệ người dân có cài đặt ứng dụng Sổ sức khỏe điện tử (vnCare)	%	20	35,14	50	175,70	142,29
XI	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100	100	100	100	100



Phụ lục 7

KẾ HOẠCH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 18/12/2025 của UBND phường Lý Văn Lâm)

TT	Danh mục	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh (%)	
						ƯTH 2025/ KH 2025	KH 2026/ ƯTH 2025
1	2	3	5	6	7	9 = 6/5	10=7/6
I	VĂN HÓA						
1	Gia đình được công nhận danh hiệu "Gia đình văn hoá"	Gia đình	10.780	11,253	11.326	104,387.8	0.1
2	Phường có Trung tâm Văn hoá, Thể thao - Học tập cộng đồng	Trung tâm	100 (1/1)	100 (1/1)	100	100	100
II	THỂ THAO						
1	Tỷ lệ số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên	%	62,5 (30.997/49.596)	65,5	63	104,8	96,18
2	Gia đình thể thao	Gia đình	5,270	5,958	6,061	113.1	101.7
III	GIÁO DỤC						
1	Xây dựng trường đạt chuẩn mức độ 2	Trường			1		
2	Xây dựng trường tiêu học Phường 8/1 đạt 03/05 tiêu chí	Tiêu chí			Đạt		
IV	DU LỊCH						
1	Tổng số khách du lịch:	Lượt người	36.050	36.050	37.000	100	102,6
	- Khách quốc tế	Lượt người	1.500	1.500	1.850	100	123,3
	- Khách trong nước	Lượt người	34.550	34.550	35.150	100	101,7



Phụ lục 8

KẾ HOẠCH LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 18/12/2025 của UBND phường Lý Văn Lâm)

TT	Danh mục	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh (%)	
						ƯTH 2025/ KH 2025	KH 2026/ ƯTH 2025
1	2	3	5	6	7	9 = 6/5	10=7/6
1	Giải quyết việc làm	Lao động	2,231	2,231	2,300	100	103.09
2	Xuất khẩu lao động	Lao động	15	17	10	113.3	58.8
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	65	65	68	100	104.6
4	Tỷ lệ lao động ngư nông lâm nghiệp trong cơ cấu lao động	%	35	38	38	109	108.6
5	Đào tạo nghề	Người	390	390	390	100	100.0
6	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	%	59,24	59,24	-	-	-
7	Phòng chống, giảm nhẹ rủi ro thiên tai						
	Tỷ lệ hộ gia đình nghèo trong vùng xây ra thiên tai được tư vấn việc làm	%	100	100	100	100	100



Phụ lục 9

KẾ HOẠCH AN NINH - QUỐC PHÒNG NĂM 2026

(Kèm theo Lờ trình số 119/TTr-UBND ngày 18/12/2025 của UBND phường Lý Văn Lâm)

TT	Danh mục	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	ƯTH 2025/ KH 2025	KH 2026/ ƯTH 2025
						Đạt	Đạt
1	Phường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự và cơ sở vững mạnh toàn diện, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng an ninh trong tình hình mới theo chỉ tiêu cấp trên giao	phường	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
1.1	Phường đạt chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	phường	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
1.2	Phấn đấu có ít nhất 05/18 xóm không có ma túy	khóm	-	-	5	-	-
2	Công tác tuyển quân, huấn luyện, diễn tập, giáo dục quốc phòng - an ninh, bảo đảm tuyệt đối an toàn về an ninh chính trị	%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
2.1	Thực hiện công tác tuyển quân, diễn tập	%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt



Phụ lục 10

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026
(Kết neo Tờ trình số 119/TTtr-UBND ngày 18/12/2025 của UBND phường Lý Văn Lâm)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh (%)	
						ƯTH 2025/ KH 2025	KH 2026/ ƯTH 2025
1	2	3	5	6	7	9 = 6/5	10=7/6
1	Số người tham gia bảo hiểm y tế	Người					
2	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95	100	-	105.3	-
3	Số người tham gia bảo hiểm xã hội	Người	1.250	1.250	-	100	-
	Trong đó: - Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	75	75	-	100	-
	- Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	1.175	1.175	-	100	-
4	Tỷ lệ người tham gia BHXH	%	59,24	59,24	-	100	-
5	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	-	-	-	-	-

